

Số: 79/BC-UBND

Tuy Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2016

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thống kê đất đai năm 2015 của huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định**

Thực hiện Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Văn bản số 51/STNMT-CLQLĐĐ ngày 15/01/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v thực hiện thống kê đất đai năm 2015.

UBND huyện Tuy Phước báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2015 trên địa bàn huyện như sau :

## **I. MỤC ĐÍCH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2015**

### **1. Mục đích**

Mục đích của công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm nhằm đánh giá chính xác thực trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện và làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả; Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai; Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

### **2. Nội dung**

Thống kê diện tích đất đai là công tác thường xuyên, được thực hiện theo định kỳ hàng năm. Việc thống kê được tiến hành thực hiện từ đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, kết quả thống kê đất đai cấp xã, thị trấn là cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê cấp huyện. Nội dung thực hiện gồm: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ thống kê năm 2015; Xử lý, tổng hợp số liệu và lập các biểu thống kê đất đai ở các cấp theo quy định; Phân tích, đánh giá, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường về quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Số liệu kiểm kê phải phân tích đánh giá được thực trạng, cơ cấu sử dụng các loại đất, tình hình biến động trong năm 2015; đánh giá tình hình quản lý đất đai của từng xã, thị trấn và của cấp huyện. Đánh giá tình hình quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất; tình hình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; việc

chấp hành các quy định pháp luật về đất đai của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất; làm rõ nguyên nhân, tồn tại yếu kém trong quản lý, sử dụng đất của các cấp, các ngành; tình hình quản lý việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính các cấp; tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất trong những năm tới.

### **3. Giải pháp kỹ thuật**

Trong quá trình thực hiện thống kê diện tích đất đai năm 2015, cần sử dụng bản đồ kết quả điều tra hiểm kê dạng số đã lập trong kiểm kê đất đai năm 2014 để cập nhật chỉnh lý các trường hợp biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng trong năm 2015. Trên cơ sở đó, sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai TK-tool để tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai ở cấp xã, việc tổng hợp số liệu cấp huyện có thể thực hiện tích hợp kết quả thống kê đất đai năm 2015 vào hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai trực tuyến.

Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê sau khi đã cập nhật, chỉnh lý biến động năm 2015 được gửi về cấp huyện (dạng số) kèm theo sản phẩm khác theo quy định tại Điều 26 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

## **II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI**

### **1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

Tuy Phước là 1 huyện đồng bằng ven biển miền Trung, nằm ở phía Nam tỉnh Bình Định, tiếp giáp thành phố Quy Nhơn. Phía Đông cách thành phố Quy Nhơn cách khoảng 12 km với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 21.993,4 ha, về tổ chức hành chính huyện có 11 xã và 02 thị trấn. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 1A, 19, 19C đi qua, là 1 trong những cửa ngõ quan trọng đi thành phố Hồ Chí Minh, lên các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía Bắc hết sức thuận lợi. Tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua dài 12 km, với ga Diêu Trì là ga lớn của Miền Trung và các đường tỉnh lộ 639, 636A, 636B và 640 xuyên suốt địa bàn là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội của huyện.

Huyện Tuy Phước có tọa độ địa lý 109<sup>0</sup>03' đến 108<sup>0</sup>16' độ kinh Đông, 13<sup>0</sup>36' đến 13<sup>0</sup>57' độ vĩ Bắc. Giới cận như sau:

- + Phía Bắc giáp thị xã An Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
- + Phía Nam giáp thành phố Quy Nhơn và huyện Vân Canh.
- + Phía Tây giáp huyện Vân Canh và thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- + Phía Đông giáp thành phố Quy Nhơn.

#### **1.2. Địa hình**

Là huyện đồng bằng, có địa hình dốc thoải dần từ Tây sang Đông, có thể chia làm 03 tiểu vùng như: Vùng miền núi, vùng đồng bằng, vùng ven biển nên ngoài thế mạnh trồng lúa còn có thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, phát triển các

loại hình trang trại nông lâm kết hợp, trồng các loại rau màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

### **1.3. Khí hậu**

- Huyện Tuy Phước nằm trong vùng nhiệt đới nóng ẩm, thuộc khí hậu ven biển Nam Trung bộ, chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa ẩm từ tháng 8 đến tháng 12, mùa khô từ tháng 1 đến tháng 7 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình trong năm 27<sup>0</sup>C

### **1.4. Thủy văn**

Địa hình của huyện có 2 con sông lớn đó là sông Hà Thanh ở phía Nam và sông Kôn ở phía Bắc chảy dọc theo hướng từ Tây sang Đông, có hồ chứa nước như hồ Hóc Ké, Cây Da, Đá Vàng. Ngoài ra còn có hệ thống kênh, mương, tưới tiêu phân bố khắp trên địa bàn huyện phục vụ cho ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ngăn mặn từ đầm Thị Nại. Tuy nhiên với đặc điểm là huyện nằm ở vùng hạ lưu sông Hà Thanh và sông Kôn nên mùa mưa thường xảy ra lũ lụt, gây sạt lở, bồi đắp, hủy hoại nhiều loại đất mà chủ yếu là đất nông nghiệp, ngược lại vào mùa nắng thì khô hạn thường xuyên xảy ra, gây ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp của huyện.

## **2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

### **2.1. Cơ cấu hành chính**

Toàn huyện có 11 xã và 02 thị trấn, gồm: xã Phước Thắng, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước An, Phước Thành và thị trấn Tuy Phước, Diêu Trì.

### **2.2. Tình hình an ninh**

Nhìn chung tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn huyện tương đối ổn định. Cán bộ và nhân dân huyện Tuy Phước chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước, thực hiện đúng các qui ước về xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh khu vực dân cư.

### **2.3. Tình hình kinh tế**

Nền kinh tế của huyện trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến đáng kể. Cụ thể trong sản xuất nông nghiệp, huyện đã chú trọng đổi mới cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, mùa vụ, tăng cường đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm đưa sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Trong sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, huyện đã tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào các điểm, cụm công nghiệp của huyện, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng. Trong sản xuất dịch vụ thương mại có nhiều chuyển biến tích cực, đồng thời trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử được xếp hạng như tháp Bánh Ít, mộ Lê Công Miễn, tháp Bình Lâm, khu chứng tích Tân Giản, mộ Đào Tấn, khu chứng tích Nho Lâm, nhà Văn Chỉ Tuy Phước, đây là lợi thế để phát triển du lịch trong thời gian tới.

Là huyện nằm liền kề phía Đông Bắc thành phố Quy Nhơn, có 3 tuyến Quốc lộ 1A, 19, 19C và tuyến đường sắt Bắc Nam đi ngang qua, ngoài ra còn các tuyến đường tỉnh lộ 639, 636A, 636B và 640 chạy theo hướng Đông Tây, cùng các hệ thống đường huyện, đường liên thôn, đường liên xã nên có ưu thế về mặt giao thông đường bộ, phục vụ đi lại, giao lưu, trao đổi hàng hóa của nhân dân. Bên cạnh những thuận lợi này cũng có nhiều khó khăn như tình hình nắng nóng kéo dài, gây thiếu nước cục bộ xảy ra ở một số địa phương ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn diễn biến khó lường, giá cả vật tư đầu vào có xu hướng tăng cao... đã ảnh hưởng đến sự phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân.

### **III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THUYẾT MINH BIẾN ĐỘNG**

#### **1. Cơ cấu sử dụng đất theo diện tích các loại đất đến ngày 01/01/2015**

**Tổng diện tích theo địa giới hành chính: 21.987,2 ha, bao gồm:**

**1.1. Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 13.695,4 ha, chiếm 62,3% so với tổng tổng diện tích tự nhiên, trong đó:**

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 10.414,9ha

Chiếm 47,4% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất lâm nghiệp: 2.182,3ha

Chiếm 9,9 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1.050,9 ha

Chiếm 4,8 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất làm muối: 28,7 ha

Chiếm 0,1 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất nông nghiệp khác: 18,6ha

Chiếm 0,1 % so với tổng diện tích tự nhiên.

**1.2. Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 7.029,2 ha, chiếm 32,0% so với tổng tổng diện tích tự nhiên, trong đó:**

+ Đất ở: 998,7 ha

Chiếm 4,5 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất chuyên dùng: 3.085,5 ha

Chiếm 14,0 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 48,8 ha

Chiếm 0,2 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất tín ngưỡng: 10,8 ha

Chiếm 0,1 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 511,2 ha

Chiếm 2,3% so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 978,0 ha

Chiếm 4,5 % so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.396,2 ha

Chiếm 6,4 % so với tổng diện tích tự nhiên.

**1.3. Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 1.262,6ha, chiếm 5,7% so với tổng diện tích tự nhiên, trong đó:**

+ Đất bằng chưa sử dụng: 307,9 ha

Chiếm 1,4% so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: 917,7 ha

Chiếm 4,2% so với tổng diện tích tự nhiên

+ Núi đá không có rừng cây: 37,0 ha

Chiếm 0,2 % so với tổng diện tích tự nhiên.

**2. Tình hình sử dụng và quản lý đất đai**

Tính đến ngày 31/12/2015, diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn huyện được sử dụng và quản lý như sau:

**2.1. Đất nông nghiệp: Tổng diện tích 13.695,4 ha**

Trong đó:

+ Hộ gia đình, cá nhân: 9.902,4 ha, chiếm 72,3 % diện tích đất nông nghiệp.

+ Tổ chức kinh tế sử dụng: 1.398,1 ha, chiếm 10,2 % diện tích đất nông nghiệp.

+ Cơ quan, đơn vị của nhà nước sử dụng: 1.879,5 ha, chiếm 13,7 % diện tích đất nông nghiệp.

+ Tổ chức khác sử dụng: 142,9 ha, chiếm 1,0 % diện tích đất nông nghiệp

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 279,1 ha, chiếm 2,0 % diện tích đất nông nghiệp

+ 13 UBND cấp xã, thị trấn quản lý: 92,8ha, chiếm 0,7 % diện tích đất nông nghiệp.

**2.2. Đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích 7.029,2 ha**

Trong đó:

- + Hộ gia đình, cá nhân: 1.030,0ha, chiếm 14,7% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Tổ chức kinh tế sử dụng: 226,3ha, chiếm 3,2 % diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Cơ quan, đơn vị của nhà nước sử dụng: 1.782,7 ha, chiếm 25,4 % diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 63,6 ha, chiếm 0,9 % diện tích đất phi nông nghiệp
- + Tổ chức khác sử dụng: 107,0ha, chiếm 1,5 % diện tích đất phi nông nghiệp
- + Công đồng dân cư và sơ sở tôn giáo sử dụng: 59,7 ha, chiếm 0,9% tổng diện tích đất phi nông nghiệp
- + 13 UBND cấp xã, thị trấn quản lý: 3.565,6ha, chiếm 50,7% diện tích đất phi nông nghiệp
- + Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý: 194,4ha, chiếm 2,8% diện tích đất phi nông nghiệp

Nhìn chung, việc sử dụng và quản lý đất đai chặt chẽ, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn huyện được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển Kinh tế - Xã hội huyện nhà.

### **3. Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng đất**

Về tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính từ kỳ kiểm kê năm 2014 đến kỳ thống kê năm 2015 ổn định không tăng không giảm, nhưng các loại đất có biến động chu chuyển qua lại với nhau, cụ thể như sau:

#### **3.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)**

##### **3.1.1. Diện tích đất trồng lúa (LUA)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 8.026,53 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 8.017,34 ha.

Giảm 9,19 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 3,87 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,51 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,85 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 1,17 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC): 2,15 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (NTD): 0,64 ha.

##### **3.1.2. Diện tích Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 2.131,94 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 2.126,84 ha.

Giảm 5,10 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 2,43 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 1,80 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC): 0,87 ha.

### **3.1.3. Diện tích Đất trồng cây lâu năm (CLN)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 271,80 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 270,71 ha.

Giảm 1,09 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác (NKH) 0,27 ha;
- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,59 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,13 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC): 0,10 ha.

### **3.1.4. Diện tích Đất nông nghiệp khác (NKH)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 18,30 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 18,59 ha.

Tăng 0,29 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 0,27 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,02 ha.

## **3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)**

### **3.2.1. Diện tích đất ở tại nông thôn (ONT)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 882,10 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 890,18 ha.

Tăng 8,08 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014.

Trong đó:

Tăng 8,12 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 3,87 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 2,43 ha;
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,59 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,24 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (NTD): 0,32 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) 0,02 ha;

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,65ha.

Giảm 0,04 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,03 ha;

- Đất có mục đích công cộng (CCC): 0,01 ha.

### **3.2.2. Diện tích xây dựng đất trụ sở sơ quan (TSC)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 7,47 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 8,01 ha.

Tăng 0,54 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 0,51 ha;

- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,01 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (NTD) 0,02 ha.

### **3.2.3. Diện tích xây dựng công trình sự nghiệp (DSN)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 71,26 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 72,20 ha.

Tăng 0,94 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 0,85 ha;

- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,07 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (NTD) 0,02 ha.

### **3.2.4. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 227,17 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 231,84 ha.

Tăng 4,67 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 1,17 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 1,80 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,13 ha;

- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,03 ha;

- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,13 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (NTD): 0,37 ha;

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 1,04 ha.

### **3.2.5. Diện tích đất có mục đích công cộng (CCC)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 1.553,35 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 1.556,58ha.



Tăng 3,23 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014.

Trong đó:

Tăng 3,70 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 2,15 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 0,87 ha;
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,01 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (NTD): 0,08 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,49 ha.

Giảm 0,47 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác (NKH) 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,24 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,01 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,07 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,13 ha.

### **3.2.6. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, HNT (NTD)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 510,98 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 511,20 ha.

Tăng 0,22 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014.

Trong đó:

Tăng 1,03 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 0,64 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,39 ha.

Giảm 0,81 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,32 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,02 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,02 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,37 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,08 ha;

### **3.2.7. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng (MNC)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 1.396,21 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 1.396,19 ha.

Giảm 0,02 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

### **3.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)**

#### **3.3.1. Diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 310,12 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 307,94 ha.

Giảm 2,18 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,65 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) 1,04 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,49 ha.

#### **3.3.2. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)**

Diện tích kiểm kê năm 2014 là: 918,10 ha.

Diện tích thống kê năm 2015 là: 917,71 ha.

Giảm 0,39 ha do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa.

## **IV. ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN**

### **1. Đánh giá chung về tình hình quản lý và sử dụng đất:**

Qua kết quả thông kê đất đai, nhận thấy cơ cấu giữa các loại đất có sự biến động, chu chuyển qua lại với nhau theo hướng có lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy việc quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, phát triển theo hướng bền vững.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục được quy định, trên cơ sở cơ cấu giữa các loại đất thực hiện việc tổ chức giao đất cho các tổ chức để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình hạ tầng kỹ thuật kịp thời, phát huy cao hiệu quả sử dụng đất cũng như việc xét giao đất ở cho dân được thực hiện chặt chẽ hơn đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của nhân dân tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình an sinh, phát triển kinh tế xã hội.

Nhìn chung trên địa bàn huyện công tác quản lý và sử dụng đất có những tiến bộ nhất định, quỹ đất của địa phương được quản lý và sử dụng chặt chẽ, ổn định, hiệu quả.

### **2. Kết luận**

Thông kê đất đai là công tác thường xuyên được thực hiện theo định kỳ hàng năm. Việc thống kê được tiến hành thực hiện từ đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, kết quả thống kê đất đai cấp xã, thị trấn là cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê cấp huyện.

Kết quả Thống kê đất đai năm 2015 của huyện Tuy Phước được tổng hợp trên cơ sở bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kiểm kê đất đai năm 2014, số liệu kiểm kê năm 2014, số liệu thống kê năm 2013 và số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện được thực hiện đúng theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Chất lượng, tiến độ thống kê đất đai đạt tiến độ, chính xác, đầy đủ các yếu tố nội dung theo mục đích, yêu cầu và thực hiện đúng theo quy trình thống kê đất đai. Kết quả thống kê phản ánh đúng thực trạng sử dụng đất giúp cho UBND huyện Tuy Phước nắm bắt được tình hình biến động đất đai trong năm một cách kịp thời, chặt chẽ nhằm xác định quỹ đất đang sử dụng, quỹ đất chưa sử dụng, đánh giá đúng thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai so với kỳ thống kê trước làm cơ sở phục vụ cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho những năm kế tiếp.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước, kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Thuận**